

CHUYÊN ĐỀ #14 – RESPONSE (PHẢN XẠ GIAO TIẾP)

THỐNG KÊ CHI TIẾT (20 ĐỀ – 600 CÂU)

- Tổng câu Response: $\approx 26 / 600$
- Tỷ lệ: $\sim 4-4,5\%$
- Xuất hiện ở 17/20 đề


 Ít câu nhưng gần như cho điểm miễn phí

PHÂN TÍCH KỸ NĂNG / BẤY RA ĐỀ

(ngắn – trùng bẫy – học sinh yếu làm được)

Bản chất đề Response

Đề **KHÔNG** hỏi ngữ pháp

 hỏi:

- người nói muốn gì
- câu đáp lịch sự / tự nhiên nhất

 100% câu:

- chỉ có 1 đáp án “nghe như người thật nói”
- các đáp án còn lại: đúng ngữ pháp nhưng sai ngữ cảnh

BÀI NGỮ PHÁP TỔNG HỢP

I. CẢM ƠN → ĐÁP LẠI CẢM ƠN

(Thanking → Responding to thanks)

Cách dùng

Khi người A nói **thank you / thanks**, người B **KHÔNG** nói **thank you** lại, mà dùng **câu xã giao phủ định nhẹ** để thể hiện: “không có gì / rất sẵn lòng”.

Các phản xạ ĐÚNG

- **Not at all** = Không có gì đâu
- **Don't mention it** = Đừng nhắc tới chuyện đó
- **You're welcome** = Rất sẵn lòng

Câu trong đề (dịch song ngữ)

Câu 1

A: “*Thank you for your help.*”

→ Cảm ơn bạn vì đã giúp tôi.

B: “*Not at all / Don't mention it.*”

→ Không có gì đâu.

Câu 11


A: “*Thanks a lot!*”

→ Cảm ơn rất nhiều!

B: “*Not at all.*”

→ Không có gì.

Bẫy thi

 **Thank you** (sai vì lặp chức năng)

 **Ghi nhớ thi**

Thank you → **Not at all / Don't mention it** (KHÔNG cảm ơn lại)

II. XIN LỖI → CHẤP NHẬN / BỎ QUA

(Apology → Acceptance)

◆ Cách dùng

Khi nghe **sorry** / **I'm sorry** / **sorry to...**, phản xạ đúng là:

- tha thứ
- trấn an
- làm nhẹ tình huống

◆ Câu đáp ĐÚNG

- **That's OK** = Không sao đâu
- **That's all right** = Không vấn đề gì
- **Never mind** = Thôi, không sao

📌 Câu trong đề (dịch & phân tích)

Câu 2

A: *"I'm sorry I'm late."*

→ Xin lỗi tôi đến muộn.

B: *"Never mind."*

→ Không sao đâu.

Câu 19

A: *"Sorry, I broke your pen."*

→ Xin lỗi, tôi làm hỏng bút của bạn rồi.

B: *"That's OK."*

→ Không sao cả.

Câu 26

A: *"I'm really sorry about that."*

→ Tôi thật sự xin lỗi về chuyện đó.

B: *"That's all right."*

→ Không sao.

Câu 34

A: *"Sorry to keep you waiting."*

→ Xin lỗi vì đã để bạn đợi.

B: *"Never mind."*

→ Không sao đâu.

⚠ BÃY RẤT HAY RA

✗ **You're welcome** (chỉ dùng cho cảm ơn, KHÔNG dùng cho xin lỗi)

III. LỜI KHEN → NHẬN LỊCH SỰ

(Compliment → Accepting)

◆ Cách dùng

Khi được khen → **cảm ơn**, KHÔNG phủ định.

📌 Câu trong đề

Câu 3

A: *"You look great today!"*

→ Hôm nay bạn trông tuyệt quá!

B: *"Thank you."*

→ Cảm ơn nhé.

Câu 13


A: *"What a lovely house!"*

→ Ngôi nhà đẹp quá!

B: *"Thank you."*

→ Cảm ơn bạn.

 **Bẫy**

 **Not at all** (chỉ dùng cho đáp cảm ơn)

IV. LỜI MỜI / ĐỀ NGHỊ

◆ A. LỜI MỜI – *Would you like...?*

Phản xạ đúng Nghĩa

Yes, please Vâng, làm ơn

I'd love to Tôi rất sẵn lòng

Câu 4

A: *"Would you like some coffee?"*

→ Bạn có muốn uống cà phê không?


B: *"Yes, please."*

Câu 27

A: *"Would you like to join us?"*

→ Bạn có muốn tham gia cùng chúng tôi không?

B: *"I'd love to."*

 **Bẫy:** Yes, I like / Yes, I do

◆ B. ĐỀ NGHỊ GIÚP ĐỠ – *Could you...? / Let me...*

Câu 6

A: *"Could you help me with this?"*

→ Bạn có thể giúp tôi việc này không?

B: *"Of course."*

→ Tất nhiên rồi.

Câu 22

A: *"Let me help you."*

→ Để tôi giúp bạn nhé.

B: *"That's very kind of you."*

→ Bạn thật tốt bụng.

Câu 33 (từ chối lịch sự)

A: *"Let me carry that for you."*

→ Để tôi mang giúp bạn.

B: *"It's OK, I can manage."*

→ Không sao, tôi tự làm được.

V. WOULD YOU MIND...? **BÃY SỐ 1**


◆ Quy tắc SỐNG CÒN

- **No** = Đồng ý
 - **Yes** = Từ chối
-


Câu 17

A: "Would you mind closing the door?"

→ Bạn có phiền đóng cửa không?

B: "No, not at all." 

→ Không phiền đâu.

 Yes, please / Yes, I would

VI. HỎI – TRẢ LỜI Ý KIẾN

◆ Đồng ý

- I agree
- That's a good idea

Câu 18

A: "I think this plan will work."

→ Tôi nghĩ kế hoạch này sẽ hiệu quả.

B: "I agree."

Câu 14 / 30

→ Gợi ý → That's a good idea.

◆ Không đồng ý (LỊCH SỰ)


- I'm afraid I disagree


Câu 35

A: "I don't think this is a good idea."

→ Tôi không nghĩ đây là ý hay.

B: "I'm afraid I disagree."

 I'm agree / I don't agree it

 **Câu 32:** đáp án đúng là *I agree*

VII. CHÀO HỎI – TẠM BIỆT

Câu 7

A: "How do you do?"

B: "How do you do?" (công thức cố định)

Câu 23

A: "See you tomorrow."

B: "See you."

Câu 28

A: "Nice to meet you."

B: "Nice to meet you too."

VIII. ĐIỆN THOẠI (BÃY NHỎ – RẤT HAY RA)


Câu 29

A: "Could I speak to Mr. Brown?"

→ Tôi có thể nói chuyện với ông Brown không?

B: "Speaking."

→ Tôi đang nghe đây.

 Talking / Saying